

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
1 B HOÀNG DIỆU, P.13, Q.4 TP.HCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 04 Năm 2009
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		135,673,298,305	93,024,682,115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,027,601,896	8,836,062,738
1. Tiền	111	V.01	20,027,601,896	8,836,062,738
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,647,898,810	4,030,240,700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,997,209,090	12,234,378,877
(*)	129		(3,349,310,280)	(8,204,138,177)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,516,129,712	44,180,767,700
1. Phải thu khách hàng	131		47,707,953,378	36,370,440,914
2. Trả trước cho người bán	132		295,327,374	4,588,458,218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	4,596,705,625	3,523,664,311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(83,856,665)	(301,795,743)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	21,264,994,049	30,951,474,916
1. Hàng tồn kho	141		21,264,994,049	33,670,366,580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2,718,891,664)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,216,673,838	5,026,136,061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1,296,818,507	51,476,268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83,147,610	1,182,910,107
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	709,164,585	715,601,369
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,127,543,136	3,076,148,317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22,669,610,175	28,584,785,315
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,488,433,733	25,607,058,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,754,422,426	22,784,689,209
- Nguyên giá	222		74,369,307,529	77,450,773,931

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,614,885,103)	(54,666,084,722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,734,011,307	1,571,265,507
- Nguyên giá	228		2,250,624,731	1,907,978,837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516,613,424)	(336,713,330)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	1,251,104,260
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,680,000,000	1,680,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		1,680,000,000	1,680,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,501,176,442	1,297,726,339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	983,223,030	774,772,927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		517,953,412	522,953,412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158,342,908,480	121,609,467,430
NGUỒN VỐN			-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		57,084,051,166	41,276,853,588
I. Nợ ngắn hạn	310		56,589,342,036	40,801,202,588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	13,214,047,950
2. Phải trả người bán	312		22,852,935,278	10,273,784,346
3. Người mua trả tiền trước	313		962,021,626	1,410,508,853
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,609,053,373	1,437,276,490
5. Phải trả người lao động	315		13,051,353,414	8,949,463,694
6. Chi phí phải trả	316	V.17	293,819,016	353,088,351
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,820,159,329	5,163,032,904
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		494,709,130	475,651,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		297,651,000	325,651,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89,143,430	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		107,914,700	150,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		101,258,857,314	80,332,613,842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	97,829,183,928	77,532,498,290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,518,570,000	51,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,871,430,226	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		103,073,419	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,326,924,387	21,944,134,346
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,893,962,102	1,940,049,462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,115,223,794	913,287,646
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	1,735,026,836
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,429,673,386	2,800,115,552
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		3,429,673,386	2,800,115,552
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		158,342,908,480	121,609,467,430

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1.Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2.Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		463,081,203,357	473,310,017,568
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4.Nợ khó đòi đã xử lý	004		65,460,900	141,650,700
5.Ngoại tệ USD	007		132,848.91	74,684.23
6.Ngoại tệ EUR	007		1,000.90	7,889.61
7.Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hảng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	131,955,222,850	139,241,929,225	466,105,999,133	631,327,030,337
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	131,955,222,850	139,241,929,225	466,105,999,133	631,327,030,337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	107,194,203,063	113,847,159,320	368,985,774,017	525,416,380,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,761,019,787	25,394,769,905	97,120,225,116	105,910,650,189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,031,546,070	717,500,923	1,995,463,344	3,473,185,035
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	(3,189,341,540)	7,859,890,084	(2,413,727,708)	13,623,252,041
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	307,037,259	217,951,127	1,777,264,253
8. Chi phí bán hàng	24		17,588,554,353	16,863,327,427	62,260,396,799	64,452,676,910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,499,804,727	1,762,105,245	11,413,424,512	9,293,586,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,893,548,317	(373,051,928)	27,855,594,857	22,014,319,930
[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31		1,384,622,917	880,885,589	4,004,856,165	1,069,736,317
12. Chi phí khác	32		143,559,063	73,218,670	1,162,167,668	73,218,821
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,241,063,854	807,666,919	2,842,688,497	996,517,496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,134,612,171	434,614,991	30,698,283,354	23,010,837,426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,442,659,199	-	5,138,118,097	-
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	89,143,430	-	89,143,430	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,602,809,542	434,614,991	25,471,021,827	23,010,837,426
(60=51-52-53)			-		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,344	85	3,965	4,512

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2010
Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		529,272,372,185	631,327,030,337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-435,456,046,348	-569,936,821,780
3. Tiền trả cho người lao động	03		-42,192,931,530	-45,699,964,569
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-217,951,127	-1,777,264,253
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,875,000,000	0
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		4,985,989,869	2,800,809,669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3,180,840,685	-2,394,635,007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,335,592,364	14,319,154,397
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				0
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		-980,577,810	-2,878,772,082
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,237,833,194	667,252,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-6,864,946,135
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,387,462,000	2,347,919,101

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		523,850,116	774,589,856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,168,567,500	-5,953,956,987
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,190,746,267	81,371,281,198
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23,404,794,217	-84,495,360,519
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3,060,000,000	-10,714,860,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16,274,047,950	-13,838,939,321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		41,230,111,914	-5,473,741,911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,836,062,738	14,306,041,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-38,572,756	3,763,388
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	50,027,601,896	8,836,062,738

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)

Đơn vị: CÔNG TY CP KHO VẬN MIỀN NAM Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Q.4, TP.HCM	Mẫu số B 09 – DN (Ban hành thao QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 4 năm 2009	
I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp Cổ phần 2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, cảng. Giao nhận vận tải, SX-KD dầu nhớt, KD du lịch, cho thuê nhà xưởng, vp,... 3. Ngành nghề kinh doanh: Kho bãi, cảng. Giao nhận vận tải, SX-KD dầu nhớt, KD du lịch, cho thuê nhà xưởng, vp,... 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN	
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12). 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: - Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ - Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch - Các khoản mục phi tiền tệ được xác định theo giá trị hợp lý bằng tỷ giá hối đoái tại ngày xác định tỷ giá hợp lý	
III - CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung	
IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Nguyên tắc tài sản không được phản ánh lớn hơn giá trị thực hiện ước tính từ việc bán hay sử dụng tài sản - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp nhập trước xuất trước - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng	
4. Nguyên tắc ghi nhận và bất động sản đầu tư - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ	
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác - Chi phí trả trước - Chi phí khác - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,201,372,400	2,665,414,100
- Tiền gửi ngân hàng	17,432,209,496	6,170,648,638
- Tiền đang chuyển	394,020,000	0
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	
Cộng	50,027,601,896	8,836,062,738

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,997,209,090	12,234,378,877
- Đầu tư ngắn hạn khác		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-3,349,310,280	-8,204,138,177
Cộng	3,647,898,810	4,030,240,700

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	4,596,705,625	3,523,664,311
Cộng	4,596,705,625	3,523,664,311

04. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	2,130,545,455	0
- Nguyên liệu, vật liệu	11,884,011,915	23,589,983,632
- Công cụ, dụng cụ	805,211,420	1,474,050,062
- Chi phí SX, KD dở dang	7,349,798	7,574,156
-Thành phẩm	4,503,252,130	7,058,355,838
- Hàng hóa	1,934,623,331	1,540,402,892
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21,264,994,049	33,670,366,580
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	2,718,891,664
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	21,264,994,049	30,951,474,916

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 2.718,891.664 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		0
- Thuế TN cá nhân nộp thừa	709,164,585	715,601,369
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	709,164,585	715,601,369

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07. Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	52,585,885,686	6,919,316,508	16,223,290,137	1,722,281,600	0	77,450,773,931
- Mua trong năm		0	269,701,905	96,367,284	0	366,069,189
- Đầu tư XD CB hoàn thành	271,862,727					271,862,727
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-2,197,800,000	-31,510,727	-1,394,495,391	-65,968,800	0	-3,689,774,918
- Giảm khác	-29,623,400					
Số dư cuối năm	50,630,325,013	6,887,805,781	15,098,496,651	1,752,680,084	0	74,369,307,529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35,886,339,096	5,160,985,149	12,453,256,186	1,165,504,291	0	54,666,084,722
- Khấu hao trong năm	2,908,399,647	419,718,471	1,060,930,632	165,097,292	0	4,554,146,042
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-1,939,100,625	-29,043,415	-541,609,421	-65,968,800	0	-2,575,722,261
- Giảm khác	-29,623,400					-29,623,400
Số dư cuối quý	36,826,014,718	5,551,660,205	12,972,577,397	1,264,632,783	0	56,614,885,103
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	16,699,546,590	1,758,331,359	3,770,033,951	556,777,309	0	22,784,689,209
- Tại ngày cuối quý	13,804,310,295	1,336,145,576	2,125,919,254	488,047,301	0	17,754,422,426

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	0	0	0	0	
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	0	0	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,287,550,000			472,650,750	147,778,087	1,907,978,837
- Mua trong năm				312,543,000	30,102,894	342,645,894
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				0		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,287,550,000			785,193,750	177,880,981	2,250,624,731
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	68,669,344			129,447,456	138,596,530	336,713,330
- Khấu hao trong năm	25,751,004			144,967,533	9,181,557	179,900,094
- Tăng khác					0	
- Thanh lý, nhượng bán				0		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	94,420,348			274,414,989		
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	1,218,880,656			343,203,294	9,181,557	1,571,265,507
- Tại ngày cuối năm	1,193,129,652			510,778,761	30,102,894	1,734,011,307

--	--	--	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04
“ TSCĐ vô hình ”

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tổng chi phí XDCB dở dang		1,251,104,260
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13. Đầu tư dài hạn khác:

13. Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu		
- Chi phí tư vấn thiết kế Thủ Đức	863,069,507	
- Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn, se tài	120,153,523	774,772,927
cộng	983,223,030	774,772,927

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	13,214,047,950
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	888,304,755	884,156,839
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	342,694,719	0
- Thuế TNDN	3,263,118,097	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	41,938,069	553,119,651
- Thuế tài Nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại Thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	72,997,733	0
Cộng	4,609,053,373	1,437,276,490

17. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước phí kiểm toán	65,000,000	80,000,000
- Trích trước chi phí kinh doanh	228,819,016	273,088,351
Cộng	293,819,016	353,088,351

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Kinh phí công đoàn	262,898,596	193,446,395
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80,000,000	0
- Cổ tức phải trả	1,670,371,400	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,806,889,333	4,969,586,509
Cộng	14,820,159,329	5,163,032,904

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a. Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
<i>b. Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

- * Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi
- * Thời hạn thanh toán trái phiếu

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
--	-------------	------------

Chỉ tiêu	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại có liên quan	0	0
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	0	0
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh		0
khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp		
hoãn lại		
phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	89,143,430	0

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lợi nhuận trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	51,000,000,000					21,944,134,346	1,940,049,462	913,287,646	1,735,026,836
Số dư đầu năm nay	51,000,000,000					21,944,134,346	1,940,049,462	913,287,646	1,735,026,836
Tăng năm nay	32,518,570,000					(21,000,000,000)	-	(538,799,000)	(1,735,026,836)
- Tăng vốn năm nay	32,518,570,000								
- Lợi nhuận trong năm nay									25,471,021,827
- Tăng khác			2,871,430,226		103,073,419	6,382,790,041	953,912,640	740,735,148	

- Giảm vốn trong năm nay	-								
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						21,000,000,000	-	538,799,000	27,206,048,663
Số dư cuối năm nay	83,518,570,000		-		103,073,419	944,134,346	1,940,049,462	374,488,646	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà	39,859,420,000	24,990,000,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	43,659,150,000	26,010,000,000
- Thặng dư vốn cổ phầ		
- cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)
Cộng	83,518,570,000	51,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51,000,000,000	51,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	32,518,570,000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	83,518,570,000	51,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

<i>d. Cổ phiếu</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,351,857	5,100,000
- Số lượng cổ phiếu Đã bán ra công chúng	8,351,857	5,100,000
+ Cổ phiếu thưởng	8,351,857	5,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,351,857	5,100,000
+ Cổ phiếu thưởng	8,351,857	5,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đ

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<i>23. Nguồn kinh phí</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

24. Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý	Số đầu năm
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu (Mã số 01)	466,105,999,133	631,327,030,337
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	156,633,487,684	204,902,839,900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	309,472,511,449	426,424,190,437
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng đthu lũy kế HĐXD được ghi nhận đến		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:	0	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	0	
+ Hàng bán bị trả lại	0	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		
Trong đơ + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm,	466,105,999,133	631,327,030,337
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	156,633,487,684	204,902,839,900
	309,472,511,449	426,424,190,437
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172,164,999,847	185,348,833,262
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	196,820,774,170	337,348,655,222
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2,718,891,664
Cộng	368,985,774,017	525,416,380,148
29. Doanh thu hoạt động tài chính và đthu khác	1,995,463,344	3,473,185,035
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	916,252,678	183,366,041
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ	154,506,810	287,949,899
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	180,182,801	303,273,916
- Lãi bán ngoại tệ	45,915	177,712,008
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	744,475,140	2,461,068,307
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		59,814,864
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động khác		

30. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	217,951,127	1,777,264,253
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,637,283,792	1,740,614,179
- Lỗ bán ngoại tệ	80,000	69,617,104
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	585,785,270	1,957,463,965
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		59,598,974
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, d	(4,854,827,897)	8,018,693,566
- Chí phí khác	0	
Cộng	(2,413,727,708)	13,623,252,041

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	5,138,118,097	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,138,118,097	

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chi chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	89,143,430	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chi chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	89,143,430	0

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến bán cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ	Năm nay	Năm trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản)		
b. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền		
		0

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau kỳ kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
6. Thông tin về hoạt động liên tục
3. Những thông tin khác (3)

Lập, Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)